

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife
(Việt Nam)**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 53

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC18/KDBH ngày 26 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm, và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có mười lăm (15) chi nhánh tại Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Nam, Bình Thuận, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Bình và Yên Bái.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Indren Stephen Naidoo	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 8 năm 2015
Ông David Gareth Thomas	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 12 năm 2015
Bà Pun Po Ping, Betty	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Paul George Nguyễn	Thành viên	Ngày 27 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Paul George Nguyễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lai Wan Fung	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2014
Ông Trần Thế Lộc	Giám đốc Khối nghiệp vụ bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2013
Bà Bùi Thị Kim Quy	Giám đốc Khối nghiệp vụ bảo hiểm	Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Kimberly Wade Fleming	Giám đốc điều hành Hệ thống đại lý	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Paul George Nguyễn	Tổng Giám đốc	Ngày 21 tháng 5 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không; tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty:




Ông Paul George Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60752684/18410903

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 15 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1672-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.545.160.774.568	2.785.338.952.427
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.196.134.691.058	893.493.524.861
111	1. Tiền		343.812.301.788	398.347.765.421
112	2. Các khoản tương đương tiền		852.322.389.270	495.145.759.440
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	1.092.353.440.344	879.470.341.318
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.125.937.927.591	937.518.563.861
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(33.584.487.247)	(58.048.222.543)
130	III. Các khoản phải thu		1.212.381.615.003	966.433.013.256
131	1. Phải thu khách hàng		404.158.563.800	326.649.272.000
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	404.158.563.800	326.649.272.000
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		22.401.421.769	28.242.631.820
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	807.061.470.044	626.004.169.436
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(21.239.840.610)	(14.463.060.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.291.028.163	45.942.072.992
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		42.579.736.847	44.207.360.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	254.296.931	509.290.196
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.456.994.385	1.225.422.429
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.889.383.897.403	10.423.885.563.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.114.295.644	47.029.599.977
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	52.114.295.644	47.029.599.977
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		21.596.024.902	17.606.600.070
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		30.518.270.742	29.422.999.907
219	2. Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		143.718.173.246	101.217.900.309
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	143.718.173.246	101.217.900.309
222	Nguyên giá		264.088.972.642	204.533.061.379
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.370.799.396)	(103.315.161.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		6.803.095.523	6.803.095.523
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.803.095.523)	(6.803.095.523)
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	10	12.983.474.429.801	9.631.203.681.034
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.000.000.000	83.425.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		12.937.219.658.321	9.592.854.222.500
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.745.228.520)	(45.075.541.466)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		355.103.269.383	304.046.089.815
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	303.421.866.453	234.338.951.197
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	51.681.402.930	69.707.138.618
269	V. Tài sản tài khoản riêng	3.20	354.973.729.329	340.388.292.587
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.434.544.671.971	13.209.224.516.149

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (phân loại lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		14.706.357.943.667	11.698.235.337.353
310	I. Nợ ngắn hạn		1.382.851.239.458	826.872.907.119
312	1. Phải trả người bán	12	787.808.325.097	476.723.335.226
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		729.811.172.898	450.243.270.311
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		57.997.152.199	26.480.064.915
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	69.223.906.115	11.844.821.898
315	3. Phải trả người lao động		57.279.561.502	40.246.857.499
316	4. Chi phí phải trả	14	255.396.647.583	160.458.844.846
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	190.005.931.277	112.584.405.643
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	23.136.867.884	25.014.642.007
330	II. Nợ dài hạn		12.968.532.974.880	10.530.974.137.647
333	1. Phải trả dài hạn khác		17.009.969.312	14.651.944.348
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	16	12.951.523.005.568	10.516.322.193.299
344.1	2.1. Dự phòng toán học		11.411.910.579.808	8.673.676.874.741
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		78.234.438.715	60.240.600.247
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường		51.079.028.880	40.743.344.945
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi		1.389.452.400.990	1.726.307.305.156
344.5	2.5. Dự phòng bảo đảm cân đối		19.029.929.317	14.352.182.564
344.6	2.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung		1.816.627.858	1.001.885.646
350	III. Công nợ tài khoản riêng	3.20	354.973.729.329	340.388.292.587
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	2.728.186.728.304	1.510.989.178.796
410	I. Nguồn vốn		2.728.186.728.304	1.510.989.178.796
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.820.000.000.000	975.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		75.215.002.937	56.605.125.462
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		832.971.725.367	479.384.053.334
421a	3.1. LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		479.384.053.334	791.782.963.531
421b	3.2. LNST chưa phân phối kỳ này		353.587.672.033	(312.398.910.197)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.434.544.671.971	13.209.224.516.149

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-DNNT


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	29	370.540.665.184	316.899.490.184
2. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		25.962.545	12.867.812


Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kiểm soát tài chính kiêm
Kế toán trưởng


Ông Lai Wan Fung
Giám đốc tài chính




Ông Paul George Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

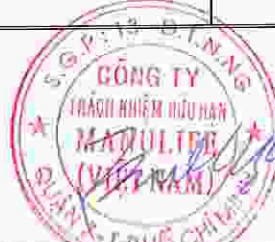
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (phân loại lại) VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.016.443.971.326	4.376.867.596.944
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.399.174.908.051	951.655.347.183
13	3. Thu nhập khác	71.362.558.735	44.936.551.291
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.487.935.960.226)	(3.963.456.771.067)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(73.554.139.807)	(101.172.531.440)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.430.826.281.875)	(967.900.471.704)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.031.397.444.552)	(734.438.343.050)
25	8. Chi phí khác	(170.683.095)	-
50	9. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	463.096.928.557	(393.508.621.843)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(72.873.643.361)	(2.008.600)
52	11. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.025.735.688)	81.111.720.246
60	12. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.197.549.508	(312.398.910.197)

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Kiểm soát tài chính kiêm
 Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung
 Giám đốc tài chính



Ông Paul George Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	18	6.032.463.772.919	4.386.985.407.815
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		6.050.457.611.387	4.401.318.454.953
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		-	-
01.3	- Tặng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(17.993.838.468)	(14.333.047.138)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(16.019.801.593)	(10.117.810.871)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		6.016.443.971.326	4.376.867.596.944
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		-	-
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.016.443.971.326	4.376.867.596.944
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(1.207.293.374.810)	(1.053.233.939.090)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20	3.421.328.258	3.896.133.747
13	8. Tặng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(2.287.066.668.971)	(2.246.980.644.259)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(3.490.938.715.523)	(3.296.318.449.602)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	(996.997.244.703)	(667.138.321.465)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(976.925.991.896)	(649.145.995.970)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(20.071.252.807)	(17.992.325.495)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(4.487.935.960.226)	(3.963.456.771.067)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.528.508.011.100	413.410.825.877
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.399.174.908.051	951.655.347.183
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	23	(73.554.139.807)	(101.172.531.440)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		1.325.620.768.244	850.482.815.743

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo) B02-DNNT
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (phân loại lại) VND
25	16. Chi phí bán hàng	24	(1.430.826.281.875)	(967.900.471.704)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(1.031.397.444.552)	(734.438.343.050)
30	18. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		391.905.052.917	(438.445.173.134)
31	19. Thu nhập khác		71.362.558.735	44.936.551.291
32	20. Chi phí khác		(170.683.095)	-
40	21. Lợi nhuận khác	26	71.191.875.640	44.936.551.291
50	22. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		463.096.928.557	(393.508.621.843)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(72.873.643.361)	(2.008.600)
52	24. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	(18.025.735.688)	81.111.720.246
60	25. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		372.197.549.508	(312.398.910.197)

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Kiểm soát tài chính kiêm
 Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung
 Giám đốc tài chính



Ông Paul George Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (phân loại lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		463.096.928.557	(393.508.621.843)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9	19.432.272.445	13.054.959.085
03	Các khoản dự phòng		2.512.732.308.646	2.442.533.920.308
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.278.514.133	(3.632.772.957)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.026.737.851.883)	(830.366.469.365)
07	Các khoản điều chỉnh khác		133.232.186	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.971.935.404.084	1.228.081.015.228
09	Tăng các khoản phải thu		(88.773.496.718)	(100.992.892.431)
11	Tăng các khoản phải trả		501.093.322.002	273.149.848.868
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(67.455.291.736)	(148.999.785.223)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(21.747.680.299)	(20.603.665.447)
17	Tiền chi khác hoạt động kinh doanh		(5.499.776.477)	(4.871.416.758)
20	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.289.552.480.856	1.225.763.104.237
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(62.103.228.477)	(22.951.688.492)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	26	37.450.909	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.037.884.655.746)	(3.143.871.573.152)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.430.185.559.650	694.602.493.827
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(173.322.474.074)	(134.346.491.872)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		138.265.954.454	49.580.288.840
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		870.377.489.315	771.387.983.330
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.834.443.903.969)	(1.785.598.987.519)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	17	845.000.000.000	175.000.000.000
40	Tiền từ hoạt động tài chính		845.000.000.000	175.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		300.108.576.887	(384.835.883.282)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		893.493.524.861	1.272.106.742.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.532.589.310	6.222.666.019
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		1.196.134.691.058	893.493.524.861

Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kiểm soát tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung
Giám đốc tài chính



Ông Paul George Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC18/KDBH ngày 26 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có mười lăm (15) chi nhánh tại Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Nam, Bình Thuận, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Bình và Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 657 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 618 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("MAMV")	Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%

MAMV được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định Thành lập và Hoạt động số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp và Giấy Chứng nhận điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện áp dụng thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm:

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm. Thông tư này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và sẽ được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và sẽ thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Theo Công văn số 11640/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2015, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được cho phép áp dụng chế độ kế toán mới theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 là thời điểm có hiệu lực của Thông tư 199.

Những ảnh hưởng của thay đổi trong chính sách kế toán theo Thông tư 200 đối với Công ty được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố vì Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố. Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính để phù hợp với quy định tại Thông tư 199 và Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 36 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tạm ứng từ giá trị giải ước ("Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ")

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập nếu công ty con đang trong tình trạng lỗ.

Theo đó mức trích dự phòng được tính toán theo công thức được quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của Công ty vào} \\ \text{công ty con} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực tế} \\ \text{của công ty con} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Công ty}}{\text{Tổng số vốn góp thực của công ty con}}$$

3.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tạm ứng từ giá trị giải ước và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn 12 tháng.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như sau:

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, cùng một công thức được quy định tại Thông tư 228 được sử dụng để xác định phần giảm giá chứng khoán. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị thị trường phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác chưa được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán chưa niêm yết không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194") do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học được tính toán cho từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể và dự phòng được tính toán cho mỗi hợp đồng bảo hiểm phải lớn hơn hoặc bằng không (0).

▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi có thời hạn hơn một năm:

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn mười (10) năm phát hành trong sáu (06) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng theo Thông tư 194. Trường hợp hợp đồng mất hiệu lực và hợp đồng không bảo đảm chia lãi không được tính dự phòng toán học.
- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Phí bảo hiểm gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thưởng và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, cổ tức, hoa hồng và các chi phí khác. Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

▶ Đối với hợp đồng không tham gia chia lãi với thời hạn hơn một năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3% đã được mô tả chi tiết tại mục dự phòng toán học cho các hợp đồng tham gia chia lãi phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp phí bảo hiểm gộp, cụ thể như sau:
 - Phương pháp Zillmer 3%: phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường liên quan đến y tế, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn mười (10) năm phát hành trong sáu (06) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 194. Trường hợp hợp đồng mất hiệu lực và hợp đồng không bảo đảm chia lãi không được tính dự phòng toán học.
 - Phương pháp Phí bảo hiểm gộp: phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, cổ tức, hoa hồng và các chi phí khác.

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm đã thu vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo.

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời điểm lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo. Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận chỉ áp dụng với các sản phẩm có kỳ hạn không quá một năm, theo Thông tư 125.

Dự phòng chia lãi bao gồm 2 loại:

- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức đã công bố:
 - Phần lãi đã công bố sẽ chia cho khách hàng trong năm tài chính.
 - Bảo tức và lãi tích lũy: toàn bộ bảo tức và lãi tích lũy trong các năm tài chính trước đã công bố chia cho khách hàng trong năm tài chính hiện tại.
- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức chưa công bố:
 - Hiện giá của bảo tức cho những hợp đồng phát hành trước 1 tháng 1 năm 2006: Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn hơn một năm và phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Tuy nhiên, hiện giá của bảo tức sẽ được phân loại vào dự phòng chia lãi.
 - Dự phòng cho lợi nhuận chưa chia: là khoản tiền được trích lập hàng năm (tối đa lên đến 10% lợi nhuận hàng năm của Quỹ tham gia chia lãi). Tại thời điểm trích lập, dự phòng này phải thấp hơn 0.5% của thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng tham gia chia lãi nhân với tổng dư nợ của Quỹ tham gia chia lãi.
 - Bảo tức đặc biệt (nếu có): là khoản điều chỉnh trên bảo tức để tuân thủ theo Điều 27, điểm 2 - Thông tư 125.

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Quyết định số 135/2012/QĐ-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng không bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng được tách riêng để tính dự phòng.
- ▶ Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng mà khách hàng được hưởng vào cuối năm kỷ niệm hợp đồng thứ 15 được tính bằng hiện giá khoản thưởng duy trì hợp đồng phải trả dựa trên các xác suất tính phí. Khoản dự phòng này sẽ được trích từ Quỹ Chủ sở hữu.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Theo Thông tư số 115/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") ban hành bởi Chính phủ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày cuối mỗi tháng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân gia quyền của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 125 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng phí thu được từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp nhập trước xuất trước của chứng khoán.

3.16 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 194.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Tài sản và công nợ trên tài khoản riêng

Tài sản trên tài khoản riêng được ghi nhận theo giá trị hợp lý và thể hiện số tiền riêng biệt của chủ hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gọi tắt là "chủ hợp đồng") được dùng để đầu tư theo quy chế sản phẩm bảo hiểm đầu tư liên kết đơn vị. Các tài sản này chủ yếu bao gồm chứng khoán vốn, trái phiếu và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tài sản của chủ hợp đồng được theo dõi một cách hợp pháp, riêng biệt và không chịu mọi khiếu nại phát sinh từ các công việc kinh doanh khác của Công ty. Chủ hợp đồng phải chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các biến động về giá của thị trường, ngoại trừ các khoản bảo đảm tối thiểu mà Công ty cung cấp và khoản tiền phát sinh từ rủi ro tử vong.

Công nợ trên tài khoản riêng trình bày công nợ từ số dự tài khoản trong khoản mục tài sản trên tài khoản riêng của chủ hợp đồng và là một phần dự phòng nghiệp vụ theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012. Phần công nợ này được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ (giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư từ tài khoản riêng). Doanh thu đầu tư, lãi hoặc lỗ đầu tư được thực hiện từ khoản mục tài sản trên tài khoản riêng khi phát sinh được tính cho chủ hợp đồng và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý tài sản thu từ chủ hợp đồng được trình bày trong chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính".

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	343.812.301.788	398.347.765.421
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	41.716.512.142	6.596.105.221
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	288.483.789.646	391.751.660.200
<i>Tiền đang chuyển</i>	13.612.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	852.322.389.270	495.145.759.440
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đô la Mỹ</i> <i>(lãi suất 0,00%/năm)</i>	474.303.180.000	70.186.647.838
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i> <i>(lãi suất 2,75% - 4,70%/năm)</i>	378.019.209.270	424.959.111.602
	<u>1.196.134.691.058</u>	<u>893.493.524.861</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	376.871.857.941	304.896.125.589
Trong đó:		
GAS	48.554.219.683	36.881.827.435
VNM	42.422.790.009	28.026.815.455
Tiền gửi ngắn hạn (i)	156.191.220.650	65.260.659.272
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	66.796.494.050	43.505.488.889
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng đô la Mỹ	89.394.726.600	21.755.170.383
Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	559.874.849.000	534.361.779.000
Chứng chỉ quỹ (MAFEQI) (iii)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(33.584.487.247)	(58.048.222.543)
Dự phòng cho cổ phiếu niêm yết	(33.068.249.597)	(54.088.222.519)
Dự phòng cho chứng chỉ quỹ (MAFEQI)	(516.237.650)	(3.960.000.024)
	1.092.353.440.344	879.470.341.318

(i) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại ngày báo cáo tài chính riêng. Các khoản tiền gửi bằng VND và USD có lãi suất lần lượt là 5,4%/năm và 0%/năm.

(ii) Lãi suất trung bình của các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước là 11%/năm.

(iii) MAFEQI là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư 100% vào các chứng khoán niêm yết và được quản lý bởi MAMV. Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2014 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đây là các khoản phí bảo hiểm phải thu từ người mua bảo hiểm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu trái phiếu	592.836.917.551	432.187.355.457
Tiền gửi cho các Quỹ liên kết đơn vị	131.957.000.000	131.957.000.000
Phải thu đại lý	41.468.834.338	26.876.489.237
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị giải ước	25.397.361.000	24.205.466.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.022.229.099	4.413.264.402
Phải thu phí quản lý	3.068.634.133	2.069.959.763
Cổ tức phải thu	1.822.612.250	490.402.500
Cho vay đại lý	1.417.500.000	296.706.290
Phải thu từ bán chứng khoán	805.181.961	-
Các khoản phải thu khác	3.265.199.712	3.507.525.787
	807.061.470.044	626.004.169.436

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn	26.100.851.553	24.590.499.908
Ký quỹ bảo hiểm	21.596.024.902	17.606.600.070
Cho vay đại lý dài hạn	4.417.419.189	4.832.499.999
	52.114.295.644	47.029.599.977

Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNINT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Đồ đạc và trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	143.292.629.017	41.986.703.459	9.067.648.578	10.186.080.325	204.533.061.379
Mua trong năm	34.317.275.717	22.677.870.773	3.700.000.000	1.378.992.230	62.074.138.720
Thanh lý	(1.169.393.500)	(1.234.411.759)	-	(114.422.198)	(2.518.227.457)
Số cuối năm	176.440.511.234	63.430.162.473	12.767.648.578	11.450.650.357	264.088.972.642
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	42.923.420.958	17.219.223.782	2.181.179.154	6.854.267.250	69.178.091.144
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(65.394.411.091)	(23.834.905.194)	(6.190.084.719)	(7.895.760.066)	(103.315.161.070)
Khấu hao trong năm	(9.126.702.975)	(7.525.080.358)	(1.661.633.810)	(1.118.855.302)	(19.432.272.445)
Thanh lý	1.090.878.342	1.171.333.579	-	114.422.198	2.376.634.119
Số cuối năm	(73.430.235.724)	(30.188.651.973)	(7.851.718.529)	(8.900.193.170)	(120.370.799.396)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	77.898.217.926	18.151.798.265	2.877.563.859	2.290.320.259	101.217.900.309
Số cuối năm	103.010.275.510	33.241.510.500	4.915.930.049	2.550.457.187	143.718.173.246

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	83.000.000.000	83.425.000.000
Đầu tư vào MAMV (i)	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư vào công ty Canada-Vietnam	-	425.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	12.937.219.658.321	9.592.854.222.500
Trái phiếu (ii):	12.797.519.658.321	9.453.154.222.500
<i>Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	11.675.687.700.673	8.631.262.836.376
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.121.831.957.648	821.891.386.124
Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn (iii)	139.700.000.000	139.700.000.000
	<u>13.020.219.658.321</u>	<u>9.676.279.222.500</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(36.745.228.520)	(45.075.541.466)
Dự phòng cho MAMV (i)	(35.481.519.620)	(44.609.218.506)
Dự phòng cho Công ty Canada-Vietnam	-	(425.000.000)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	(1.263.708.900)	(41.322.960)
	<u>12.983.474.429.801</u>	<u>9.631.203.681.034</u>

(i) Dự phòng cho khoản giảm giá đầu tư vào MAMV được lập dựa trên lỗ lũy kế của công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(ii) Trái phiếu có thời hạn từ 5 đến 30 năm với lãi suất trung bình 8,4%/năm.

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ	10.891.165.400.000	10.903.214.867.698	7.151.355.400.000	7.195.613.593.844
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	766.557.000.000	772.472.832.975	1.416.557.000.000	1.435.649.242.532
Trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính quyền địa phương	1.121.539.000.000	1.121.831.957.648	821.539.000.000	821.891.386.124
	<u>12.779.261.400.000</u>	<u>12.797.519.658.321</u>	<u>9.389.451.400.000</u>	<u>9.453.154.222.500</u>

(iii) Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn có kỳ hạn từ 6,5 đến 7 năm và lãi suất từ 7,4%/năm đến 8%/năm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để cải tạo văn phòng, tiền thuê đất trả trước và chi phí ứng trước cho dịch vụ Bancassurance được phân bổ trong khoản thời gian từ trên 1 năm đến 30 năm. Thay đổi của các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	234.338.951.197	64.980.682.064
Tăng trong năm	113.503.422.940	198.767.620.901
	347.842.374.137	263.748.302.965
Phân bổ trong năm	(43.559.016.307)	(29.179.249.734)
Thanh lý trong năm	(861.491.377)	(230.102.034)
Số cuối năm	303.421.866.453	234.338.951.197

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	729.811.172.898	450.243.270.311
Hoa hồng phải trả đại lý	427.788.931.028	218.044.675.681
Cổ tức và lãi	213.904.470.000	174.193.135.000
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	40.198.791.180	31.393.919.350
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	11.663.562.544	4.422.516.983
Các khoản phải trả khác	36.255.418.146	22.189.023.297
Phải trả khác cho người bán	57.997.152.199	26.480.064.915
Phải trả cho nhà cung cấp	29.146.009.137	3.245.570.226
Các khoản ký quỹ của đại lý	25.741.290.736	20.590.917.986
Phải trả hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 28)	3.109.852.326	2.643.576.703
	787.808.325.097	476.723.335.226

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	72.873.643.361	(21.747.680.299)	51.125.963.062
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý	7.652.918.126	68.719.716.986	(64.644.459.510)	11.728.175.602
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	4.169.879.458	69.856.342.423	(67.776.632.576)	6.249.589.305
Thuế nhà thầu	22.024.314	2.758.288.880	(2.660.135.048)	120.178.146
	11.844.821.898	214.207.991.650	(156.828.907.433)	69.223.906.115
		<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>Thuế GTGT đầu vào</i>	
	Số đầu năm VND	VND	VND	Số cuối năm VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	509.290.196	(835.596.959)	580.603.694	254.296.931
	509.290.196	(835.596.959)	580.603.694	254.296.931

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	114.672.216.329	91.230.434.145
Chi phí công nghệ thông tin	33.207.098.588	6.472.771.604
Hoa hồng phải trả	20.748.973.890	17.449.525.200
Chi phí phúc lợi nhân viên	16.430.895.696	3.719.711.308
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	12.482.178.119	8.972.221.210
Chi phí thuê	8.758.807.574	7.612.529.592
Chi phí truyền thông	6.845.674.543	3.451.728.876
Thưởng nhân viên	4.240.078.533	2.658.826.526
Chi phí thu phí bảo hiểm	3.628.400.000	41.459.000
Chi phí khuyến mãi	2.358.761.558	-
Chi đóng góp công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.836.867.332	1.348.868.526
Chi bưu phẩm và văn phòng phẩm	1.331.234.689	2.138.418.862
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.256.389.201	751.519.997
Chi phí vận chuyển	1.132.446.270	543.946.640
Chi phí phải trả khác	26.466.625.261	14.066.883.360
	255.396.647.583	160.458.844.846

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	190.005.931.277	112.584.405.643
<i>Phải trả Công ty Manulife Financial Asia Limited (Thuyết minh số 28)</i>		
<i>Thưởng nhân viên điều hành</i>	148.862.352.384	62.996.113.561
<i>Kinh phí công đoàn</i>	9.071.692.101	8.330.091.428
<i>Ký quỹ của nhân viên thu phí</i>	3.988.529.218	3.391.124.001
<i>Phải trả cho công ty Manulife Technology & Services Sdn. Bhd. (Thuyết minh số 28)</i>	1.355.000.000	968.500.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	146.768.930	15.788.214
	26.581.588.644	36.882.788.439
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.136.867.884	25.014.642.007
<i>Phí bảo hiểm tạm thu</i>	11.467.670.000	15.397.960.500
<i>Phí bảo hiểm thu trước</i>	6.675.372.890	4.597.024.890
<i>Lãi trái phiếu nhận trước</i>	4.993.824.994	5.019.656.617
	213.142.799.161	137.599.047.650

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học (i)	8.673.676.874.741	2.738.233.705.067	11.411.910.579.808
Dự phòng phí chưa được hưởng	60.240.600.247	17.993.838.468	78.234.438.715
Dự phòng bồi thường (ii)	40.743.344.945	10.335.683.935	51.079.028.880
Dự phòng chia lãi	1.726.307.305.156	(336.854.904.166)	1.389.452.400.990
Dự phòng đảm bảo cân đối	14.352.182.564	4.677.746.753	19.029.929.317
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	1.001.885.646	814.742.212	1.816.627.858
	10.516.322.193.299	2.435.200.812.269	12.951.523.005.568

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng cơ bản	8.580.298.762.261	2.731.894.047.620	11.312.192.809.881
Bảo hiểm liên kết chung	116.344.754.864	144.406.513.601	260.751.268.465
Bảo hiểm hưu trí	4.356.737.170	9.534.786.090	13.891.523.260
Hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi	55.028.724.434	52.422.301.724	107.451.026.158
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trước 01/01/2006	2.395.504.056.459	379.546.049.759	2.775.050.106.218
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi sau 01/01/2006	6.009.064.489.334	2.145.984.396.446	8.155.048.885.780
Dự phòng duy trì hợp đồng	62.488.494.468	(23.661.819.231)	38.826.675.237
Bảo hiểm liên kết đơn vị	62.488.494.468	(23.661.819.231)	38.826.675.237
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	30.889.618.012	30.001.476.678	60.891.094.690
Bảo hiểm liên kết đơn vị	287.692.076	3.541.667	291.233.743
Bảo hiểm liên kết chung	28.326.048.495	27.438.935.499	55.764.983.994
Bảo hiểm hưu trí	2.275.877.441	2.558.999.512	4.834.876.953
	8.673.676.874.741	2.738.233.705.067	11.411.910.579.808

(ii) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận và dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm với số dư lần lượt là 5.418.747.144 VND và 45.660.281.736 VND.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND			
Năm trước:				
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2015	800.000.000.000	56.605.125.462	791.782.963.531	1.648.388.088.993
Vốn góp thêm trong năm	175.000.000.000	-	-	175.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(312.398.910.197)	(312.398.910.197)
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2015	975.000.000.000	56.605.125.462	479.384.053.334	1.510.989.178.796
Năm nay:				
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2016	975.000.000.000	56.605.125.462	479.384.053.334	1.510.989.178.796
Vốn góp thêm trong năm	845.000.000.000	-	-	845.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	372.197.549.508	372.197.549.508
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	18.609.877.475	(18.609.877.475)	-
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2016	1.820.000.000.000	75.215.002.937	832.971.725.367	2.728.186.728.304

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp từ 975 tỷ VND lên 1.820 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016. Toàn bộ vốn góp đã được góp đủ bởi chủ sở hữu, công ty Manulife Financial Asia Limited.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm hỗn hợp	4.365.301.462.380	3.648.777.594.050
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.476.236.279.447	592.298.698.473
Sản phẩm phụ	175.671.932.600	129.030.991.950
Bảo hiểm tử kỳ	23.568.180.670	26.696.033.000
Bảo hiểm hưu trí	9.679.756.290	4.515.137.480
Phí bảo hiểm gốc	6.050.457.611.387	4.401.318.454.953
Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng	(17.993.838.468)	(14.333.047.138)
	6.032.463.772.919	4.386.985.407.815

19. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm hỗn hợp	12.711.593.016	6.147.897.219
Bảo hiểm liên kết đầu tư	3.295.768.864	2.666.683.125
Bảo hiểm tử kỳ	11.081.074	8.980.363
Sản phẩm phụ	1.358.639	1.294.250.164
	16.019.801.593	10.117.810.871

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	1.207.293.374.810	1.053.233.939.090
<i>Hủy bỏ hợp đồng</i>	230.273.972.630	224.901.512.720
<i>Chi phí bảo tức, cổ tức</i>	373.073.955.000	364.788.672.000
<i>Đào hạn hợp đồng</i>	259.568.435.000	236.601.029.000
<i>Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men</i>	98.502.487.000	62.001.014.000
<i>Bồi thường tử vong</i>	60.098.295.320	35.426.519.000
<i>Bồi thường bệnh hiểm nghèo</i>	26.158.933.000	17.264.693.000
<i>Bồi thường tử vong tai nạn</i>	8.887.972.000	4.147.537.000
<i>Quyền lợi miễn nộp phí</i>	6.763.723.000	4.949.389.000
<i>Bảo hiểm thương tật</i>	6.385.060.000	2.851.994.000
<i>Lãi trên cổ tức</i>	78.867.900.000	69.435.287.000
<i>Chi khác</i>	58.712.641.860	30.866.292.370
Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.421.328.258)	(3.896.133.747)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	2.287.066.668.971	2.246.980.644.259
<i>Dự phòng toán học</i>	2.738.187.086.237	2.300.825.197.961
<i>Dự phòng bồi thường</i>	10.335.683.935	7.235.958.131
<i>Dự phòng chia lãi</i>	(466.948.590.166)	(61.807.679.443)
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	4.677.746.753	-
<i>Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung</i>	814.742.212	727.167.610
	3.490.938.715.523	3.296.318.449.602

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	976.925.991.896	649.145.995.970
Chi Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	12.213.628.456	12.308.825.875
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	7.857.624.351	5.683.499.620
	996.997.244.703	667.138.321.465

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ đầu tư trái phiếu	939.324.151.110	750.173.005.153
Lãi từ mua bán trái phiếu	298.601.174.259	66.268.462.062
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước và vay phí tự động	60.173.807.000	57.277.937.000
Doanh thu phí quản lý	28.689.099.427	19.766.734.556
Lãi từ mua bán cổ phiếu	27.975.180.966	6.946.828.667
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.375.661.286	26.012.730.828
Cổ tức	13.286.501.460	9.495.058.900
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	5.307.766.811	4.928.703.341
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	4.056.884.232	10.637.915.979
Doanh thu khác từ hoạt động tài chính	384.681.500	147.970.697
	1.399.174.908.051	951.655.347.183

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đầu tư	56.637.769.276	40.019.767.428
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	31.549.314.123	6.785.793.887
Phân bổ phụ trội trái phiếu	12.398.637.067	17.611.002.553
Phí đầu tư	3.031.934.216	2.247.339.625
Lãi trả cho tiền ký quỹ của đại lý	1.566.605.000	1.410.627.000
Phí ngân hàng	99.671.650	78.437.700
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(32.037.649.525)	32.961.629.247
Chi phí tài chính khác	307.858.000	57.934.000
	73.554.139.807	101.172.531.440

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi khen thưởng đại lý	677.550.731.873	454.200.276.890
Chi hỗ trợ đại lý	467.821.614.766	276.524.705.538
Chi tuyển dụng và đào tạo đại lý	140.245.645.578	120.236.324.089
Chi phí khuyến mãi	102.440.347.431	60.894.581.322
Chi khác liên quan đến đại lý	42.767.942.227	56.044.583.865
	1.430.826.281.875	967.900.471.704

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	464.849.750.938	355.794.518.409
Chi phí liên quan thuê văn phòng	172.350.154.118	137.237.333.083
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	90.198.216.389	40.116.182.638
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	66.817.773.674	5.421.999.676
Chi phí đào tạo và quảng cáo	59.405.897.153	62.577.048.663
Chi phí vật liệu văn phòng	51.343.334.349	46.402.438.220
Chi công tác phí	33.480.687.667	26.584.693.810
Chi phí truyền thông	25.714.999.172	24.175.822.341
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	19.432.272.445	13.054.959.085
Chi phí ngân hàng	14.351.560.185	9.540.379.135
Chi phí khác	33.452.798.462	13.532.967.990
	1.031.397.444.552	734.438.343.050

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	71.362.558.735	44.936.551.291
<i>Lãi phân bổ và thu nhập khác trích từ giá trị tài khoản chủ hợp đồng</i>	55.000.408.442	33.047.217.658
<i>Thu từ đại lý</i>	6.818.861.610	5.863.209.008
<i>Thu từ cho thuê văn phòng và dịch vụ</i>	2.545.262.444	2.350.537.311
<i>Thu từ thanh lý tài sản</i>	37.450.909	-
<i>Thu khác</i>	6.960.575.330	3.675.587.314
Chi phí khác	170.683.095	-
<i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	170.683.095	-
	71.191.875.640	44.936.551.291

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2007.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(72.873.643.361)	(2.008.600)
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.025.735.688)	81.111.720.246
	<u>(90.899.379.049)</u>	<u>81.109.711.646</u>

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	<u>463.096.928.557</u>	<u>(393.508.621.843)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	<u>92.619.385.711</u>	<u>(86.571.896.806)</u>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	937.293.630	991.240.215
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	6.970.713.863
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.657.300.292)	(2.088.912.958)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(410.855.960)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	<u>90.899.379.049</u>	<u>(81.109.711.646)</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	50.331.528.601	31.532.252.799	18.799.275.802	(7.185.943.819)
Chi phí thường nhân viên điều hành	1.814.338.420	1.666.018.285	148.320.135	(123.215.732)
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	35.747.816.433	(35.747.816.433)	35.747.816.433
Dự phòng chứng chỉ quỹ MAFEQI	103.247.530	792.000.005	(688.752.475)	792.000.005
	52.249.114.551	69.738.087.522	(17.488.972.971)	29.230.656.887
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(567.711.621)	(30.948.904)	(536.762.717)	51.881.063.359
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	51.681.402.930	69.707.138.618		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(18.025.735.688)	81.111.720.246

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty Manulife Financial Asia Limited (MFAL)	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán hộ các chi phí cho Công ty	146.579.520.920	60.595.612.222
		Công ty thanh toán lại MFAL	58.878.481.364	41.496.993.537
		Góp vốn	845.000.000.000	175.000.000.000
MAMV	Công ty con	Phí quản lý quỹ	39.828.614.684	30.843.145.240
		Thanh toán hộ chi phí cho MAMV	36.562.550.371	27.022.902.530
Công ty Canada - Việt Nam	Công ty con	Cho vay	-	16.935.000.000
		Chi phí đại lý	-	11.592.006.000
Công ty Manulife (International) Limited (MIL)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí tái bảo hiểm Công ty thanh toán lại MIL	15.020.676.822	9.014.185.307
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.693.294.399	4.079.505.733
			(3.011.828.708)	(3.572.136.187)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
MAMV	Công ty con	Phí quản lý và các chi phí khác	(3.109.852.326)	(2.643.576.703)
Công ty Canada - Việt Nam	Công ty con	Phải thu khác	-	311.217.516
Công ty Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán chi phí hộ cho Công ty	(148.862.352.384)	(62.996.113.561)
Công ty Manulife (International) Limited	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí tái bảo hiểm	(11.393.408.201)	(4.234.622.019)
Công ty Manulife Technology & Services Sdn. Bhd	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí dịch vụ công nghệ thông tin phải trả	(146.768.930)	(15.788.214)

29. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trang thiết bị văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	113.457.525.355	100.266.374.982
Trên 1 - 5 năm	257.083.139.829	216.601.615.202
Trên 5 năm	-	31.500.000
	370.540.665.184	316.899.490.184

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2. Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

30.3. Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.047.182	944.696	217%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	994.007	653.490	152%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc".

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Hiện nay, Công ty đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản ("ALCO"). Tập đoàn Manulife có cấu trúc quản lý trên toàn cầu với trách nhiệm quản lý được phân về mỗi vùng. ALCO Việt Nam thuộc quản lý của Ủy ban quản lý tài sản vùng Châu Á, được điều hành bởi Ban quản lý cấp cao cho tất cả các hoạt động của các công ty thuộc Châu Á và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản toàn cầu.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Quy định về chính sách và mục đích đầu tư (SIP&G) được thiết lập để đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

30.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

31.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có thể vừa là sản phẩm chia lãi vừa là sản phẩm không chia lãi. Với những sản phẩm tham gia chia lãi bao gồm cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia vào cuối năm tài chính.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Chia lãi theo tỷ lệ nguồn thu nhập;
- (iii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iv) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Những sản phẩm không tham gia chia lãi không tham gia với phần lãi chia của Công ty. Những sản phẩm này với phiếu tiền mặt nhận thêm có đặc tính tương tự như sản phẩm chia lãi truyền thống về quyền lợi tử kỳ, quyền lợi sinh kỳ và giá trị hoàn lại, nhưng thay vì nhận cổ tức, sản phẩm sẽ nhận được phiếu tiền mặt nhận thêm được xác định dựa trên phần chênh lệch giữa lãi suất đầu tư và phí quản lý quỹ. Quyền lợi bảo hiểm tăng cường tùy chọn bao gồm: Bệnh hiểm nghèo, Quyền lợi Trợ cấp Y tế và Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc.

31.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong trong vòng 20 năm hoặc đến tuổi 99, phụ thuộc vào kế hoạch lựa chọn quyền lợi bảo hiểm. Có hai lựa chọn về quyền lợi bảo hiểm tử vong - có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hoặc là tổng của số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ năm và 3% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung cũ hơn. Đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mới ra mắt vào năm 2015, lãi suất tin dụng tối thiểu là 4% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ năm, 3% cho từ năm thứ sáu đến năm thứ mười, và 2% cho các năm tiếp theo. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 2015, Công ty cũng giới thiệu một số đơn vị khấu trừ, các quyền lợi bổ trợ không tham gia những lợi ích bổ sung, trong đó bao gồm Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn, Quyền lợi Trợ cấp Y tế, Quyền lợi Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn, Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo, Tử kỳ, Hỗ trợ đóng phí và Miễn các khoản khấu trừ cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm trọn đời và đầu tư vào các quỹ theo nhiều lựa chọn.

Sản phẩm này là sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trọn đời đơn giản, trong đó khoản đầu tư không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào 3 dạng quỹ khác nhau để hưởng chênh lệch. Đây là dạng sản phẩm tính phí từ đầu với phí đơn giản và rõ ràng có các loại phí đóng bao gồm: phí chênh lệch giá, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm và các loại phí hoạt động khác.

31.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và thưởng tặc vĩnh viễn (là (i) số lớn hơn giữa hoặc (ii) tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản) đến tuổi nghỉ hưu; sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ năm; 3% từ năm thứ sáu đến năm thứ mười và 2% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty liên quan đến những thay đổi trong lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng các rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Đối với sản phẩm không chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách sử dụng phiếu tiền mặt nhằm đảm bảo các sản phẩm này không bị ảnh hưởng liên quan đến rủi ro lãi suất cho khách hàng bởi vì giá trị phiếu tiền mặt sẽ tự động điều chỉnh để phù hợp với thị trường.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

31.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

31.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng của Công ty vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toán bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.196.134.691.058	-	-	1.196.134.691.058
Các khoản đầu tư ngắn hạn - góp	1.125.937.927.591	-	-	1.125.937.927.591
<i>Chứng khoán niêm yết</i>	376.871.857.941	-	-	376.871.857.941
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	156.191.220.650	-	-	156.191.220.650
<i>Tạm ứng từ giá trị giải ước</i>	559.874.849.000	-	-	559.874.849.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
<i>Phải thu khách hàng - góp</i>	404.158.563.800	-	-	404.158.563.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - góp	766.601.977.149	7.760.911.677	30.028.253.292	804.391.142.118
Các khoản đầu tư dài hạn khác - góp	12.217.219.658.321	-	720.000.000.000	12.937.219.658.321
<i>Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	12.077.519.658.321	-	-	12.077.519.658.321
<i>Tiền gửi dài hạn</i>	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (*)</i>	-	-	720.000.000.000	720.000.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	21.596.024.902	-	-	21.596.024.902
Kỳ quỹ dài hạn	26.100.851.553	-	-	26.100.851.553
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.417.419.189	-	-	4.417.419.189
	15.762.167.113.563	7.760.911.677	750.028.253.292	16.519.956.278.532

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	893.493.524.861	-	-	893.493.524.861
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	937.518.563.861	-	-	937.518.563.861
<i>Chứng khoán niêm yết</i>	304.896.125.589	-	-	304.896.125.589
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	65.260.659.272	-	-	65.260.659.272
<i>Tạm ứng từ giá trị giải ước</i>	534.361.779.000	-	-	534.361.779.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
Phải thu khách hàng - gộp	326.649.272.000	-	-	326.649.272.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	598.764.858.418	4.958.791.180	19.367.865.837	623.091.515.435
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	9.172.854.222.500	-	420.000.000.000	9.592.854.222.500
<i>Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	9.033.154.222.500	-	-	9.033.154.222.500
<i>Tiền gửi dài hạn</i>	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (*)</i>	-	-	420.000.000.000	420.000.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	17.606.600.070	-	-	17.606.600.070
Kỳ quỹ dài hạn	24.590.499.908	-	-	24.590.499.908
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.832.499.999	-	-	4.832.499.999
	11.976.310.041.617	4.958.791.180	439.367.865.837	12.420.636.698.634

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

(*) Số dư dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 1.263.708.900 VND và 41.322.960 VND được tính dựa trên giá bình quân các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính (tiếp theo)*

31.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng như được trình bày dưới đây.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.196.134.691.058	-	-	-	-	-	1.196.134.691.058
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	156.191.220.650	-	-	-	-	969.746.706.941	1.125.937.927.591
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-	-	-	376.871.857.941	376.871.857.941
Tiền gửi ngắn hạn	-	156.191.220.650	-	-	-	-	-	156.191.220.650
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	559.874.849.000	559.874.849.000
Chứng chỉ quỹ	-	404.158.563.800	-	-	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
Phải thu khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	404.158.563.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	37.789.164.969	634.644.977.149	-	-	-	-	131.957.000.000	804.391.142.118
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	506.781.486.033	1.301.654.701.929	8.353.168.926.318	2.775.614.544.041	-	-	12.937.219.658.321
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	-	506.781.486.033	1.301.654.701.929	7.493.468.926.318	2.775.614.544.041	-	12.077.519.658.321
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	-	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	720.000.000.000	-	-	720.000.000.000
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	21.596.024.902	21.596.024.902
Kỳ quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	26.100.851.553	26.100.851.553
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	128.600.000	-	-	4.185.499.999	-	103.319.190	4.417.419.189
	37.789.164.969	2.391.129.452.657	506.910.086.033	1.301.654.701.929	8.357.354.426.317	2.775.614.544.041	1.149.503.902.586	16.519.956.278.532
Nợ tài chính phải trả								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	1.799.501.026.675	556.063.564.272	651.207.060.548	4.516.886.715.676	5.408.834.709.080	19.029.929.317	12.951.523.005.566
Phải trả người bán	-	787.808.325.097	-	-	-	-	-	787.808.325.097
Chi phí phải trả	-	251.156.569.050	-	-	-	-	-	251.156.569.050
Các khoản phải trả khác	-	181.153.506.845	-	-	-	-	-	181.153.506.845
	-	3.019.619.427.667	556.063.564.272	651.207.060.548	4.516.886.715.676	5.408.834.709.080	19.029.929.317	14.171.641.406.560
Chênh lệch thanh khoản ròng	37.789.164.969	(628.489.975.010)	(49.153.478.239)	650.447.641.381	3.840.467.710.641	(2.633.220.165.039)	1.130.473.973.269	2.348.314.871.972

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương	-	893.493.524.861	-	-	-	-	-	893.493.524.861
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	65.260.659.272	-	-	-	-	872.257.904.589	937.518.563.861
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-	-	-	304.896.125.589	304.896.125.589
Tiền gửi ngắn hạn	-	65.260.659.272	-	-	-	-	-	65.260.659.272
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	534.361.779.000	534.361.779.000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
Phải thu khách hàng	-	326.649.272.000	-	-	-	-	-	326.649.272.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.326.657.017	466.807.858.418	-	-	-	-	131.957.000.000	623.091.515.435
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	9.999.381.424	459.646.850.023	2.429.587.164.165	6.693.620.826.888	-	-	9.592.854.222.500
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	9.999.381.424	459.646.850.023	2.429.587.164.165	6.133.920.826.888	-	-	9.033.154.222.500
Trái phiếu dài hạn	-	-	-	-	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	420.000.000.000	-	-	420.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	17.606.600.070	17.606.600.070
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	24.590.499.908	24.590.499.908
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	-	277.600.000	4.554.899.999	-	-	4.832.499.999
	24.326.657.017	1.762.210.695.975	459.646.850.023	2.429.864.764.165	6.698.175.726.887	-	1.046.412.004.567	12.420.636.698.634
Nợ tài chính phải trả								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	1.559.063.936.726	626.250.552.868	630.547.140.691	3.969.775.695.176	3.716.332.685.275	14.352.182.563	10.516.322.193.299
Phải trả người bán	-	476.723.335.226	-	-	-	-	-	476.723.335.226
Chi phí phải trả	-	157.800.018.320	-	-	-	-	-	157.800.018.320
Các khoản phải trả khác	-	104.187.072.507	-	-	-	-	-	104.187.072.507
	-	2.297.774.362.779	626.250.552.868	630.547.140.691	3.969.775.695.176	3.716.332.685.275	14.352.182.563	11.255.032.619.352
Chênh lệch thanh khoản ròng	24.326.657.017	(535.563.666.804)	(166.603.702.845)	1.799.317.623.474	2.728.400.031.711	(3.716.332.685.275)	1.032.059.822.004	1.165.604.079.282

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng VND	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	VND				VND
Tài sản tài chính								
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	12.077.519.658.321	-	9.033.154.222.500	-	-	12.077.519.658.321	9.033.154.222.500	
Chứng khoán niêm yết	376.871.857.941	(33.068.249.597)	304.896.125.589	(54.088.222.519)		343.803.608.344	250.807.903.070	
Chứng chỉ quỹ	33.000.000.000	(516.237.650)	33.000.000.000	(3.960.000.024)		32.483.762.350	29.039.999.976	
Cho vay và phải thu								
Phải thu khách hàng	404.158.563.800	-	326.649.272.000	-	-	404.158.563.800	326.649.272.000	
Tạm ứng từ giá trị giải ước	559.874.849.000	-	534.361.779.000	-	-	559.874.849.000	534.361.779.000	
Cho Quỹ đầu tư liên kết đơn vị vay	131.957.000.000	-	131.957.000.000	-	-	131.957.000.000	131.957.000.000	
Phải thu khác từ đại lý	41.468.834.338	(20.644.969.514)	26.832.382.901	(13.868.188.904)		20.823.864.824	12.964.193.997	
Tiền gửi ngắn hạn	156.191.220.650	-	65.260.659.272	-	-	156.191.220.650	65.260.659.272	
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000	139.700.000.000	
Trái phiếu doanh nghiệp	720.000.000.000	(1.263.708.900)	420.000.000.000	(41.322.960)		718.736.291.100	419.958.677.040	
Ký quỹ dài hạn	26.100.851.553	-	24.590.499.908	-	-	26.100.851.553	24.590.499.908	
Ký quỹ bảo hiểm	21.596.024.902	-	17.606.600.070	-	-	21.596.024.902	17.606.600.070	
Cho vay đại lý	5.834.919.189	-	5.129.206.289	-	-	5.834.919.189	5.129.206.289	
Các khoản phải thu khác	629.547.807.780	(594.871.096)	464.005.426.244	(594.871.096)		628.952.936.684	463.410.555.148	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.196.134.691.058	-	893.493.524.861	-	-	1.196.134.691.058	893.493.524.861	
	16.519.956.278.532	(56.088.036.757)	12.420.636.698.634	(72.552.605.503)		16.463.868.241.775	12.348.084.093.131	

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ				
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	12.951.523.005.568	10.516.322.193.299	12.951.523.005.568	10.516.322.193.299
Phải trả người bán	787.808.325.097	476.723.335.226	787.808.325.097	476.723.335.226
Chi phí phải trả	251.156.569.050	157.800.018.320	251.156.569.050	157.800.018.320
Các khoản phải trả khác	181.153.506.845	104.187.072.507	181.153.506.845	104.187.072.507
	14.171.641.406.560	11.255.032.619.352	14.171.641.406.560	11.255.032.619.352

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết và các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa chưa niên yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay theo Thông tư 199 và Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày trước đó) VND	Phân loại lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại) VND
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.510.323.549.380	275.015.403.047	2.785.338.952.427
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	604.751.644.561	274.718.696.757	879.470.341.318
Đầu tư ngắn hạn	-	937.518.563.861	937.518.563.861
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(58.048.222.543)	(58.048.222.543)
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	604.751.644.561	(604.751.644.561)	-
III. Các khoản phải thu	966.645.597.162	(212.583.906)	966.433.013.256
Phải thu khách hàng	790.015.720.122	(463.366.448.122)	326.649.272.000
Thuế GTGT được khấu trừ	509.290.196	(509.290.196)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	190.583.646.844	435.420.522.592	626.004.169.436
Trả trước cho người bán	-	28.242.631.820	28.242.631.820
IV. Tài sản ngắn hạn khác	45.432.782.796	509.290.196	45.942.072.992
Tạm ứng	1.225.422.429	(1.225.422.429)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	509.290.196	509.290.196
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.225.422.429	1.225.422.429
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	10.698.900.966.769	(275.015.403.047)	10.423.885.563.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	47.029.599.977	47.029.599.977
Phải thu dài hạn khác	-	47.029.599.977	47.029.599.977
III. Các khoản đầu tư dài hạn	9.911.051.584.080	(279.847.903.046)	9.631.203.681.034
Đầu tư dài hạn khác	9.930.750.348.089	(337.896.125.589)	9.592.854.222.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(103.123.764.009)	58.048.222.543	(45.075.541.466)
IV. Tài sản dài hạn khác	346.243.189.793	(42.197.099.978)	304.046.089.815
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	17.606.600.070	(17.606.600.070)	-
Ký quỹ dài hạn	24.590.499.908	(24.590.499.908)	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày trước đó) VND	Phân loại lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phần loại lại) VND
A – NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	826.872.907.119	-	826.872.907.119
Phải trả người bán	490.446.219.028	(13.722.883.802)	476.723.335.226
Người mua trả tiền trước	4.597.024.890	(4.597.024.890)	-
Phải trả nội bộ	2.643.576.703	(2.643.576.703)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	116.635.562.255	(4.051.156.612)	112.584.405.643
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	25.014.642.007	25.014.642.007
II. Dự phòng nghiệp vụ	10.516.322.193.299	(10.516.322.193.299)	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	60.240.600.247	(60.240.600.247)	-
Dự phòng toán học	8.674.678.760.387	(8.674.678.760.387)	-
Dự phòng bồi thường	40.743.344.945	(40.743.344.945)	-
Dự phòng chia lãi	1.726.307.305.156	(1.726.307.305.156)	-
Dự phòng đảm bảo cân đối	14.352.182.564	(14.352.182.564)	-
II. Nợ dài hạn	14.651.944.348	10.516.322.193.299	10.530.974.137.647
Dự phòng nghiệp vụ	-	10.516.322.193.299	10.516.322.193.299
Dự phòng toán học	-	8.673.676.874.741	8.673.676.874.741
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	60.240.600.247	60.240.600.247
Dự phòng bồi thường	-	40.743.344.945	40.743.344.945
Dự phòng chia lãi	-	1.726.307.305.156	1.726.307.305.156
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	14.352.182.564	14.352.182.564
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	-	1.001.885.646	1.001.885.646
Phải trả dài hạn khác	-	14.651.944.348	14.651.944.348
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	14.651.944.348	(14.651.944.348)	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

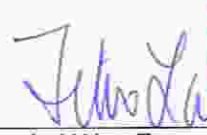
Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:


	Năm 2015 (trình bày trước đó) VND	Phân loại lại VND	Năm 2015 (phân loại lại) VND
Doanh thu phí bảo hiểm	4.507.919.496.177	(120.934.088.362)	4.386.985.407.815
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(2.315.885.412.709)	68.904.768.450	(2.246.980.644.259)
Thay đổi dự phòng bồi thường	(7.235.958.131)	7.235.958.131	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	3.896.133.747	3.896.133.747
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.791.520.217.674)	1.124.381.896.209	(667.138.321.465)
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(751.888.089.903)	(301.345.849.187)	(1.053.233.939.090)
Chi phí bán hàng	(132.933.703.502)	(834.966.768.202)	(967.900.471.704)
Doanh thu hoạt động tài chính	925.044.884.739	26.610.462.444	951.655.347.183
Chi phí hoạt động tài chính	(94.328.803.553)	(6.843.727.887)	(101.172.531.440)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	830.716.081.186	19.766.734.557	850.482.815.743
Thu nhập khác	11.875.336.634	33.061.214.657	44.936.551.291
Lợi nhuận khác	11.875.336.634	33.061.214.657	44.936.551.291

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kiểm soát tài chính kiêm
Kế toán trưởng


Ông Lai Wan Fung
Giám đốc tài chính


Ông Paul George Nguyễn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017